

Biểu mẫu 09

PHÒNG GD-ĐT THANH OAI
TRƯỜNG THCS CAO DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/TB-THCSCD

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của THCS Cao Dương năm học 2024-2025

| STT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | |
|-----|---|--|---|--|--|
| | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | TNgT.Học | Lên lớp | Lên lớp | Lên lớp |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | GDPT 2018 | GDPT 2018 | GDPT 2018 | GDPT 2018 |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | GD- NT hợp tác HS tích cực | GD- NT hợp tác HS tích cực | GD- NT hợp tác HS tích cực | GD- NT hợp tác HS tích cực |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | HĐTT | HĐTT | HĐTT | HĐTT |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | Tốt:30% Khá: 40% Đạt: 29,5% C Đạt:0,5%. Khỏe: 100% | Tốt:30% Khá:40% Đạt: 29,5% C Đạt:0,5%. Khỏe: 100% | Giỏi:30% Khá:40% Đạt: 29,5% C Đạt:0,5%. Khỏe: 100% | Tốt:30% Khá:40% TB: 29,5% C Đạt:0,5%. Khỏe: 100% |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh | 99,5% (Lên lớp) | 99,5% (Lên lớp) | 99,5% (Lên lớp) | 100% (TNTHCS) |

Cao Dương, ngày 29 tháng 6 năm 2024



PHÒNG GD-ĐT THANH OAI
TRƯỜNG THCS CAO
DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2023/TB-THCSCD

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của THCS Cao Dương
năm học 2023-2024**

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|------------|---|---------|-----------------------|-------|-------|-------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 765 | 250 | 187 | 169 | 161 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) % | 90,2 | 87,2 | 90,2 | 90,5 | 90,4 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 8,5 | 9,6 | 8,7 | 9,5 | 9,6 |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 1,3 | 3,2 | 1,1 | 0 | 0 |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 765 | 250 | 187 | 169 | 161 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) % | 21,7 | 16,8 | 22,7 | 29,6 | 19,9 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 52,7 | 48,8 | 53,0 | 45,5 | 65,8 |
| 3 | Trung bình (tỷ lệ so với tổng số) | 22,9 | 29,6 | 21,1 | 23,7 | 13,7 |
| 4 | Yếu (tỷ lệ so với tổng số) | 2,7 | 4,8 | 3,2 | 1,2 | 0,6 |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 765 | 250 | 187 | 169 | 161 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) % | 97,3 | 95,2 | 96,8 | 98,8 | 99,4 |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 21,7 | 16,8 | 22,7 | 29,6 | 19,9 |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 52,7 | 48,8 | 53,0 | 45,5 | 65,8 |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số): Đạt sau thi lại | | | | | |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm) | | | | | |

| | | | | | | |
|-------------|--|---------|---------|-------|----------|--------|
| | học) (tỷ lệ so với tổng số)% | | | | | |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 106 | 30 | 23 | 25 | 28 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 6 | 0 | 0 | 02 | 03 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | | | | | 161 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | | | | | 160 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 19,9 |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 65,8 |
| 3 | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số) | | | | | 13,7 |
| VII | Số học sinh thi đỗ THPT (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 490/275 | 212/129 | 96/89 | 86/83/61 | 87/ 74 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 1 | 1 | | | |

Cao Dương, ngày 29 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Khắc Thành

Biểu mẫu 11

PHÒNG GD-ĐT THANH OAI
TRƯỜNG THCS CAO
DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/TB-THCSCD

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của THCS Cao Dương năm học 2024-2025

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|-----|---|--|--------------------------------------|
| I | Số phòng học | 19 (912 m ²) | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | 1,1 m ² /học sinh |
| 1 | Phòng học kiên cố | 6 (48 m ² /p) | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 13 (48 m ² /p) | |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 3x (72 m ²) 3x(48 m ²) | 0,43 m ² /HS 360/830HS |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 0 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 22/19 | 1,15 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 830/21lớp | 39,5 |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng số diện tích đất (m ²) | 7244 m ² | 8,7 m ² /HS |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²) | 4000 m ² | 4,82m ² /HS |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) (19 phòngx48) | 912 m ² | 1,1 m ² /học sinh |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) (3 phòngx72+ 3 phòng x48) | 360 m ² | 0,43 m ² /HS |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) 1x48 + 2x24 | 96 m ² | 0,12m ² /HS |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 500 m ² | 0,6m ² /HS |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 48m ² | 0,05m ² /HS |

| | | | |
|-------------|--|------------------------------|------------------------|
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 04 | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 04 (02 Hết khẩu hao: 8,9) | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 1 | 1/6 |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 1 | 1/56 |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 1 | 1/5 |
| 1.4 | Khối lớp 9 | 1 | 1/4 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 06 | |
| 2.1 | Khối lớp 6 | 01 | |
| 2.2 | Khối lớp 7 | 01 | |
| 2.3 | Khối lớp 8 | 02 | |
| 2.4 | Khối lớp 9 | 02 | |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | 0 | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 29 (25+4) | 28,7HS/bộ |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 0 | |
| 2 | Cát xét | 2 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | Đã hỏng |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 04 | |
| 5 | Thiết bị khác: Màn hình phẳng thông minh | 11 | |
| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 0 | |
| 2 | Cát xét | 2 | |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 04 | |
| 5 | Thiết bị khác: Màn hình phẳng thông minh | 11 | |
| .. | | | |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|----|----------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 0 |
| XI | Nhà ăn | 0 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--|--------|-------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0 | | |
| XIII | Khu nội trú | 0 | | |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------------------------------------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 4 | | 10/10 | | 132m ² /132m ² |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | x | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | x | |
| XVII | Kết nối internet | x | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x | |
| XIX | Tường rào xây | x | |

Cao Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2024



(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Khắc Thành

Biểu mẫu 12

PHÒNG GD-ĐT THANH OAI
TRƯỜNG THCS
CAO DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/TB-THCSCD

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2024-2025

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|----------|--|-----------|------------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------------------------|-----------|-----------|-------------------|-----------|----------|------------|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Xuất sắc | Khá | Trung bình | Kém |
| | Tổng số giáo viên, CBQL và N viên | 41 | | | | | | | | | | | | | |
| I | Giáo viên | 32 | 0 | 01 | 29 | 01 | 0 | 0 | 15 | 16 | 0 | 28 | 4 | 0 | 0 |
| | Trong đó số giáo viên dạy môn: | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Toán | 5 | | 1 | 4 | 0 | | | 2 | 3 | | 5 | | | |
| 2 | Lý | 1 | | | 1 | 0 | | | 1 | | | 1 | | | |
| 3 | Hóa | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 4 | Sinh | 2 | | | 2 | 0 | | | 2 | | | 2 | | | |
| 5 | Tin | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 6 | C nghệ | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | 1 | | |
| 7 | Văn (1 HD111 | 7 | | | 7 | | | | 3 | 2 | | 6 | 1 | | |
| 8 | Sử | 2 | | | 2 | | | | 2 | | | 2 | | | |
| 9 | Địa | 2 | | | | 2 | | | 2 | | | 2 | | | |
| 10 | GDCD | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 11 | Ngoại ngữ | 4 | | | 4 | | | | | 4 | | 4 | | | |
| 12 | Thể dục | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | 2 | | | |
| 13 | Âm nhạc | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | 1 | | |

| 14 | Mỹ thuật | 1 | | | 1 | | | 1 | | | | 1 | | |
|------------|--|----------|------------------|-----|----|----|----|----------------------------|----------|---------|-------------------|----------|-----|------------|
| 15 | Đoàn Đội | 0 | | | | | | | | | | | | |
| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III | Hạng II | Hạng I | Xuất sắc | Khá | Trung bình |
| II | Cán bộ quản lý | 2 | | 1 | 1 | | | | | 2 | | 2 | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | | 1 | 0 | | | | | 1 | | 1 | | |
| III | Nhân viên | 7 | | | 2 | 2 | 1 | 2 | 7 | | | 5 | 2 | |
| 1 | Nhân viên văn thư (kiêm lưu trữ) | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | | | |
| 3 | Y tế | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | | | |
| 4 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | | | |
| 5 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên công nghệ thông tin- Thủ quỹ HĐ111 | 01 | | | 1 | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên bảo vệ HĐ111 | 1 | | | | | | 1 | | | | | | |
| 9 | Nhân viên lưu trữ | 0 | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Nhân viên thư viện-kiêm CNTT HĐ111 | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | | |

Cao Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Khắc Thành